

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Điều hành	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

505
:ÔN
KIẾ
12

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4203000184, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 02 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau:

<u>GCNĐKDN điều chỉnh</u>	<u>Mã số</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	5800563106	Ngày 24 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ hai	5800563106	Ngày 12 tháng 6 năm 2015
Điều chỉnh lần thứ ba	5800563106	Ngày 06 tháng 12 năm 2016
Điều chỉnh lần thứ tư	5800563106	Ngày 01 tháng 6 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước, dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 56 Lê Thị Pha, Phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : (0263) 3864 073
Fax : (0263) 3711 608
Mã số thuế : **5800563106**

Công ty có một (01) chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xí nghiệp Thi công Xây lắp. Hoạt động chính của Xí nghiệp là thi công xây lắp và quản lý thủy lượng kế, có địa chỉ ở số 56 Lê Thị Pha, Phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Kiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thư Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Đồng Anh Khoa	Thành viên
Ông Phạm Đức Tú	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Nga	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Diễm Thùy Dung	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	
Ông	Nguyễn Hữu Kiên	Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Thư Trúc	Kế toán trưởng	tái bổ nhiệm từ ngày 07 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Trọng Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.452.497.240	16.682.132.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.493.227.636	2.699.663.488
1 Tiền	111	4	3.493.227.636	2.699.663.488
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	7.956.156.553
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	7.956.156.553
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.228.919.106	2.908.400.149
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.110.041.963	2.551.774.863
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.838.300.000	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	393.260.786	845.695.673
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.112.683.643)	(489.070.387)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.780.065.998	3.117.912.043
1 Hàng tồn kho	141		1.780.065.998	3.117.912.043
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		950.284.500	-
1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		950.284.500	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.898.201.920	23.555.298.301
I. Tài sản cố định	220		16.845.958.642	19.343.066.420
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.729.252.642	19.220.451.420
- Nguyên giá	222		63.250.013.981	62.820.952.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.520.761.339)	(43.600.501.323)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	116.706.000	122.615.000
- Nguyên giá	228		545.000.000	545.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(428.294.000)	(422.385.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.427.316.355	2.221.365.841
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	20.427.316.355	2.221.365.841
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.624.926.923	1.990.866.040
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.611.142.808	1.968.627.390
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	31.3	13.784.115	22.238.650
TÓNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.350.699.160	40.237.430.534

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.874.673.546	5.427.044.675
I. Nợ ngắn hạn	310		7.889.904.882	5.293.547.605
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.406.645.816	184.593.800
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	109.155.307	436.362.895
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	600.070.382	542.430.015
4 Phải trả người lao động	314		1.943.373.705	2.610.502.022
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	904.362.353	399.431.443
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	528.287.633	516.108.028
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	398.009.686	604.119.402
II. Nợ dài hạn	330		9.984.768.664	133.497.070
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	9.800.000.000	-
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	184.768.664	133.497.070
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.476.025.614	34.810.385.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	34.476.025.614	34.810.385.859
1 Vốn cổ phần	411	23.2	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.578.413.446	1.578.413.446
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.006.254.253	2.929.082.117
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.891.357.915	3.302.890.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.910.596.024	2.508.218.939
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		980.761.891	794.671.357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.350.699.160	40.237.430.534


Nguyễn Thị Thư Trúc
Người lập biểu - Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	37.002.849.035	35.334.528.342
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	37.002.849.035	35.334.528.342
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	25	26.096.319.958	25.184.541.835
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.906.529.077	10.149.986.507
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	56.760.769	306.133.224
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	27	5.948.139.920	5.649.406.506
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.639.939.072	2.973.308.420
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.375.210.854	1.833.404.805
11 Thu nhập khác	31	29	68.595.920	2.586.060
12 Chi phí khác	32	29	80.911.534	618.751.813
13 Lợi nhuận khác	40	29	(12.315.614)	(616.165.753)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.362.895.240	1.217.239.052
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	373.678.815	422.567.695
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31.3	8.454.535	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		980.761.890	794.671.357
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	363	257
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	363	257



Nguyễn Thị Thư Trúc
Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		1.362.895.240	1.217.239.052
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11,12	2.926.169.016	3.075.210.980
- Các khoản dự phòng	03	6	623.613.256	11.914.518
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(56.760.769)	(306.133.224)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		51.271.594	36.714.620
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.907.188.337	4.034.945.946
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.512.416.713)	550.818.981
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.337.846.045	(74.227.509)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(617.947.193)	954.550.546
- Giảm chi phí trả trước	12		357.484.582	97.470.158
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(422.567.695)	(646.121.901)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(306.231.851)	(133.218.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.743.355.512	4.784.218.039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.558.495.936)	(3.353.664.132)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(354.890.723)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.956.156.553	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	56.760.769	306.133.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.545.578.614)	(3.402.421.631)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	19	9.800.000.000	-
2 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23.3	(1.204.212.750)	(1.182.980.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.595.787.250	(1.182.980.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		793.564.148	198.816.158
Tiền đầu năm	60	4	2.699.663.488	2.500.847.330
Tiền cuối năm	70	4	3.493.227.636	2.699.663.488

Thư

Nguyễn Thị Thư Trúc
Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4203000184, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 02 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau:

GCNĐKDN điều chỉnh

Ngày

Điều chỉnh lần thứ nhất

Ngày 24 tháng 6 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ hai

Ngày 12 tháng 6 năm 2015

Điều chỉnh lần thứ ba

Ngày 06 tháng 12 năm 2016

Điều chỉnh lần thứ tư

Ngày 01 tháng 6 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước, dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 56 Lê Thị Pha, Phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có một (01) chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xi nghiệp Thị công Xây lắp. Hoạt động chính của Xi nghiệp là thi công xây lắp và quản lý thủy lượng kế, có địa chỉ ở số 56 Lê Thị Pha, Phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 64 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 63 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	33 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đồng hồ;
- Chi phí ống cấp 3, ống trục chung.

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong năm của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ Đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- **Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.
- **Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**
Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 3.15).

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.18. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là thi công lắp đặt và cung cấp nước. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	242.062.411	324.541.090
Tiền gửi ngân hàng	3.251.165.225	2.375.122.398
TỔNG CỘNG	3.493.227.636	2.699.663.488

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7.956.156.553	7.956.156.553
TỔNG CỘNG	-	-	7.956.156.553	7.956.156.553

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình Nông nghiệp - Phát triển Nông thôn tỉnh Lâm Đồng	754.534.393	-
Công ty Cổ phần Lizen	383.994.343	483.994.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô 1 - BQP	279.161.315	279.161.858
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Bảo Lộc	211.787.218	167.382.909
Công ty TNHH An Thành Sơn	-	216.818.182
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huỳnh Tâm Long	363.388.264	800.975.041
Công ty TNHH Tiến Tài	53.069.977	153.069.977
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nhân Tâm	-	107.963.637
Phải thu các khách hàng khác	1.064.106.453	342.408.459
TỔNG CỘNG	3.110.041.963	2.551.774.863
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.112.683.643)	(489.070.387)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(489.070.387)	(477.155.869)
Trích lập dự phòng trong năm	(623.613.256)	(11.914.518)
Số cuối năm	(1.112.683.643)	(489.070.387)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên danh Châu Long	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Cửu Long	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Khang	456.300.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	382.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.838.300.000	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	362.818.417	822.551.476
Ký quỹ, ký cược	15.304.176	-
Phải thu khác	15.138.193	23.144.197
TỔNG CỘNG	393.260.786	845.695.673

9. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Đối tượng nợ (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khách hàng sử dụng nước	163.411.252	31.025.839	223.463.391	116.585.832
Công ty Cổ phần Lizen	383.994.343	-	383.994.343	383.994.343
Công ty TNHH Tiến Tài	53.069.977	26.534.989	53.069.977	53.069.977
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huỳnh Tâm Long	363.388.264	237.900.744	363.388.264	363.388.264
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	24.346.500	-	24.346.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô 1 - BQP	279.161.343	-	279.161.343	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Bảo Lộc	167.382.909	26.609.373	78.684.985	-
TỔNG CỘNG	1.434.754.588	322.070.945	1.406.108.803	917.038.416

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.473.342.312	-	2.122.873.251	-
Công cụ, dụng cụ	50.635.720	-	157.540.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	256.087.966	-	837.498.528	-
TỔNG CỘNG	1.780.065.998	-	3.117.912.043	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	12.065.084.637	12.243.177.211	38.006.840.615	505.850.280	62.820.952.743
Mua trong năm	-	-	429.061.238	-	429.061.238
Số cuối năm	12.065.084.637	12.243.177.211	38.435.901.853	505.850.280	63.250.013.981
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.292.798.748	9.645.913.183	2.288.028.178	459.077.553	15.685.817.662
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	9.913.287.136	11.569.997.485	21.631.634.604	485.582.098	43.600.501.323
Khấu hao trong năm	575.541.412	308.649.489	2.026.714.570	9.354.545	2.920.260.016
Số cuối năm	10.488.828.548	11.878.646.974	23.658.349.174	494.936.643	46.520.761.339
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.151.797.501	673.179.726	16.375.206.011	20.268.182	19.220.451.420
Số cuối năm	1.576.256.089	364.530.237	14.777.552.679	10.913.637	16.729.252.642

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 15.544.622.601 VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Lâm Đồng (tham chiếu Thuyết minh số 19).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	195.000.000	350.000.000	545.000.000
Số cuối năm	195.000.000	350.000.000	545.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	350.000.000	350.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	72.385.000	350.000.000	422.385.000
Hao mòn trong năm	5.909.000	-	5.909.000
Số cuối năm	78.294.000	350.000.000	428.294.000
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	122.615.000	-	122.615.000
Số cuối năm	116.706.000	-	116.706.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 116.706.000 VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Lâm Đồng (tham chiếu Thuyết minh số 19).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng các công trình tuyến ống	1.036.546.485	385.552.798
Chi phí xây dựng nhà máy nước mặt sông Đại Nga (*)	17.803.932.816	1.835.813.043
Chi phí xây dựng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Bảo Lộc giai đoạn 1 (**)	1.586.837.054	-
TỔNG CỘNG	20.427.316.355	2.221.365.841

- (*) Dự án Nhà máy nước mặt sông Đại Nga tại thành phố Bảo Lộc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo Quyết định số 1052/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2022 và Giấy phép xây dựng số 13/GPXD-KCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào dự án Nhà máy nước mặt sông Đại Nga với số tiền là 312.128.000 VND.

- (**) Dự án xây dựng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Bảo Lộc giai đoạn 1 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chấp thuận chủ trương đầu tư theo Công văn số 939/UBND-TL ngày 13 tháng 2 năm 2023.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đồng hồ	812.578.711	1.026.823.651
Chi phí ống cấp 3	742.339.782	829.355.110
Chi phí ống trục chung	56.224.315	112.448.629
TỔNG CỘNG	1.611.142.808	1.968.627.390

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	3.406.645.816	3.406.645.816	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Khang	-	-	65.200.000	65.200.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	-	-	119.393.800	119.393.800
TỔNG CỘNG	3.406.645.816	3.406.645.816	184.593.800	184.593.800

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huỳnh Tâm Long	109.155.307	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Bảo Lộc	-	393.221.347
Công ty TNHH Xuân Long	-	43.141.548
TỔNG CỘNG	109.155.307	436.362.895

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	62.195.359	365.560.483	(427.755.842)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	122.567.695	373.678.815	(422.567.695)	73.678.815
Thuế Thu nhập cá nhân	7.676.726	67.414.376	(27.518.437)	47.572.665
Thuế Tài nguyên	84.212.530	1.062.898.992	(1.022.643.679)	124.467.843
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	71.672.349	(71.672.349)	-
Các loại thuế khác	265.777.705	3.439.212.391	(3.350.639.037)	354.351.059
TỔNG CỘNG	542.430.015	5.380.437.406	(5.322.797.039)	600.070.382

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước công trình	68.920.580	111.193.254
Chi phí lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	456.300.000	-
Chi phí điện, nước	327.271.773	288.238.189
Chi phí lãi vay trích trước	51.870.000	-
TỔNG CỘNG	904.362.353	399.431.443

19. VAY DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển Lâm Đồng	9.800.000.000	-
TỔNG CỘNG	9.800.000.000	-

Tình hình tăng giảm khoản vay trong năm như sau:

	VND	
	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	-	-
Tiền thu từ đi vay	9.800.000.000	9.800.000.000
Số cuối năm	9.800.000.000	9.800.000.000
<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>9.800.000.000</i>	<i>9.800.000.000</i>

Chi tiết của khoản vay được trình bày như sau:

Vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Lâm Đồng

Hợp đồng cấp tín dụng: 02/2024/HĐTD-QĐTPT ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số tiền vay: 28.800.000.000 VND

Lãi suất cho vay: 6,84%/năm

Thời hạn vay: 10 năm, trong đó có 12 tháng ân hạn

Mục đích vay: Xây dựng nhà máy xử lý nước sạch công suất 5.000m³/ngđ mặt sông Đại Nga

Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH007291 do UBND thành phố Bảo Lộc cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011; (Thuyết minh số 12)

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024;

Máy móc thiết bị; (Thuyết minh số 11)

Hệ thống mạng lưới tuyến ống cấp nước; (Thuyết minh số 11)

Thương quyền kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc;

Các khoản tiền bảo hiểm (nếu có) của tất cả các tài sản, công trình, toàn bộ vật phụ, trang bị kèm theo, phần giá trị cải tạo, đầu tư tăng thêm gắn liền với tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 04/2024/HĐBĐTV-QĐTPT ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Số dư cuối năm 9.800.000.000 VND

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	7.780.528	7.780.528
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Hòa An	346.854.812	346.854.812
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	145.598.206	134.810.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.054.087	26.661.732
TỔNG CỘNG	528.287.633	516.108.028

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	604.119.402	552.891.279
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	77.172.136	138.546.305
Sử dụng trong năm	(283.281.852)	(87.318.182)
Số cuối năm	398.009.686	604.119.402

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	133.497.070	96.782.450
Trích lập trong năm (*)	51.271.594	36.714.620
Số cuối năm	184.768.664	133.497.070

(*) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập theo hướng dẫn tại Công văn số 777/STC-ĐT ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	27.000.000.000	1.578.413.446	2.790.535.812	4.046.211.549	35.415.160.807
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	794.671.357	794.671.357
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	138.546.305	(277.092.610)	(138.546.305)
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.215.000.000)	(1.215.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(45.900.000)	(45.900.000)
Số cuối năm	27.000.000.000	1.578.413.446	2.929.082.117	3.302.890.296	34.810.385.859
Năm nay					
Số đầu năm	27.000.000.000	1.578.413.446	2.929.082.117	3.302.890.296	34.810.385.859
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	980.761.890	980.761.890
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*)	-	-	77.172.136	(154.344.271)	(77.172.135)
Cổ tức công bố (Thuyết minh số 22.3)	-	-	-	(1.215.000.000)	(1.215.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(22.950.000)	(22.950.000)
Số cuối năm	27.000.000.000	1.578.413.446	3.006.254.253	2.891.357.915	34.476.025.614

(*) Trích lập quỹ từ lợi nhuận và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 theo Nghị quyết số 150/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024.

23.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của Nhà nước	20.503.000.000	75,94%	20.503.000.000	75,94%
Vốn góp các cổ đông khác	6.497.000.000	24,06%	6.497.000.000	24,06%
TỔNG CỘNG	27.000.000.000	100,00%	27.000.000.000	100,00%

23.3. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Cổ tức công bố	1.215.000.000	1.215.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(1.204.212.750)	(1.182.980.250)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 150/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc công bố mức chia cổ tức năm 2023 cho các cổ đông với số tiền là 1.215.000.000 VND.

23.4. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công lắp đặt	2.335.798.572	2.369.123.345
Doanh thu bán hàng	222.088.168	210.296.411
Doanh thu cung cấp nước	34.444.962.295	32.755.108.586
TỔNG CỘNG	37.002.849.035	35.334.528.342

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động thi công lắp đặt	2.063.590.356	1.995.465.251
Giá vốn của hoạt động bán hàng và cung cấp nước	24.032.729.602	23.189.076.584
TỔNG CỘNG	26.096.319.958	25.184.541.835

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	56.760.769	306.133.224
TỔNG CỘNG	56.760.769	306.133.224

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.070.757.124	2.025.578.123
Chi phí vật liệu, bao bì	895.652.823	984.893.283
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.084.426.570	1.831.403.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.470.000	20.460.000
Chi phí bán hàng khác	877.833.403	787.071.724
TỔNG CỘNG	5.948.139.920	5.649.406.506

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.435.076.510	1.404.431.929
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.318.166	23.962.740
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	25.627.544	25.627.545
Thuế, phí và lệ phí	15.853.004	14.104.004
Chi phí dự phòng	623.613.256	11.914.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.399.326	213.952.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.267.051.266	1.279.314.877
TỔNG CỘNG	3.639.939.072	2.973.308.420

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Các khoản khác	68.595.920	2.586.060
	68.595.920	2.586.060
Chi phí khác		
Chi ủng hộ	(36.106.957)	(20.280.000)
Các khoản phạt	(18.698.836)	(576.319.424)
Các khoản khác	(26.105.741)	(22.152.389)
	(80.911.534)	(618.751.813)
LỖ KHÁC THUẦN	(12.315.614)	(616.165.753)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.510.859.174	12.374.162.280
Chi phí nhân công	10.348.977.099	9.938.650.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và số 12)	2.926.169.016	3.075.210.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.869.326	234.412.807
Các chi phí khác	9.074.113.773	8.184.820.377
TỔNG CỘNG	35.102.988.388	33.807.256.760

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.362.895.240	1.217.239.052
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	18.698.836	576.319.424
Chi phí trích trước	456.300.000	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	30.500.000	319.280.000
Thu nhập tính thuế	1.868.394.076	2.112.838.476
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	373.678.815	422.567.695

31.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3. Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trích trước chi phí thi công công trình	13.784.115	22.238.650	8.454.535	-
	13.784.115	22.238.650	8.454.535	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			8.454.535	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Điều hành như sau:

		VND	
Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	505.791.366	425.993.990
Ông Nguyễn Hữu Kiên	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	423.633.013	335.253.098
Bà Nguyễn Thị Thư Trúc	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	402.121.555	331.217.356
Ông Nguyễn Đồng Anh Khoa	Thành viên HĐQT	184.778.171	161.615.054
Ông Phạm Đức Tú	Thành viên HĐQT	191.318.013	154.463.736
Ông Võ Thành Y	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 6 năm 2023)	-	18.159.750
Bà Trần Thị Nga	Trưởng ban kiểm soát	179.833.256	156.236.226
Bà Nguyễn Diễm Thuỳ Dung	Thành viên ban kiểm soát	155.304.497	134.051.211
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên ban kiểm soát	172.029.476	148.919.475
Ông Lê Ngọc Vân	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 6 năm 2023)	-	9.450.000
TỔNG CỘNG		2.214.809.347	1.875.359.896

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	980.761.890	794.671.357
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(100.122.136)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	980.761.890	694.549.221
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	363	257
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	363	257

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 150/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh từ 294 VND/cổ phiếu thành 257 VND/cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

34. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Công ty (Chủ đầu tư) đã ký hợp đồng số 08/2023/BWA-PECOM với Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu (Nhà thầu) về việc thi công xây dựng gói thầu "Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị nhà máy" thuộc Dự án Nhà máy nước mặt sông Đại Nga tại thành phố Bảo Lộc với tổng giá trị hợp đồng là 30.521.238.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị khối khối lượng công việc thi công xây dựng đã thực hiện lũy kế là 15.510.893.416 VND.

Ngày 16 tháng 11 năm 2024, Công ty (Chủ đầu tư) đã ký hợp đồng số 15/2024/HĐ-XD với Liên danh Châu Long (Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Xây Dựng Cửu Long và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu) (Nhà thầu) về việc thi công xây dựng gói thầu "Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị nhà máy" thuộc Dự án xây dựng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước thành phố Bảo Lộc giai đoạn 1 với tổng giá trị hợp đồng là 39.284.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty (Chủ đầu tư) đã tạm ứng cho Nhà thầu 10% giá trị hợp đồng tương đương 4.000.000.000 VND theo quy định trong hợp đồng để triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng trên.

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh nhằm để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng sử dụng nước) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng sử dụng nước

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các công cụ tài chính khác

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VND		
	Dưới 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	3.406.645.816	-	3.406.645.816
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	1.432.649.986	-	1.432.649.986
Vay	-	9.800.000.000	9.800.000.000
	4.839.295.802	9.800.000.000	14.639.295.802

Công cụ tài chính khác (tiếp theo)

	VND		
	Dưới 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	184.593.800	-	184.593.800
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	915.539.471	-	915.539.471
	1.100.133.271	-	1.100.133.271

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.



36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	7.956.156.553	-	-	7.956.156.553
Phải thu khách hàng	3.110.041.963	(1.112.683.643)	2.551.774.863	(489.070.387)	1.997.358.320	2.062.704.476
Phải thu khác	393.260.786	-	845.695.673	-	393.260.786	845.695.673
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.493.227.636	-	2.699.663.488	-	3.493.227.636	2.699.663.488
TỔNG CỘNG	6.996.530.385	(1.112.683.643)	14.053.290.577	(489.070.387)	5.883.846.742	13.564.220.190

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	3.406.645.816	184.593.800	3.406.645.816	184.593.800
Phải trả khác	528.287.633	516.108.028	528.287.633	516.108.028
Vay	9.800.000.000	-	9.800.000.000	-
TỔNG CỘNG	13.734.933.449	700.701.828	13.734.933.449	700.701.828

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quốc Minh	Không có khả năng thu hồi	14.554.000	14.554.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Đa Tềh	Không có khả năng thu hồi	13.700.000	13.700.000
Khách hàng sử dụng nước	Không có khả năng thu hồi	17.103.300	17.103.300
TỔNG CỘNG		45.357.300	45.357.300

Khoản nợ phải thu tiền hàng với số tiền 45.357.300 VND đã được xóa sổ do Công ty xác định không có khả năng thu hồi.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.


 Nguyễn Thị Thu Trúc
 Người lập biểu - Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Hiếu
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bảo Lộc, ngày 17 tháng 3 năm 2025